

Số: 21/2017/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính tổng hợp bán niên 2017

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long- Kế toán Trưởng Công ty  
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2017.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
Lợi nhuận sau thuế bán niên 2017: 3.658.230.428 đồng  
Lợi nhuận sau thuế bán niên 2016: 1.825.985.913 đồng  
Chênh lệch tăng: 1.859.244.515 đồng  
Lý do: Doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 tăng gần gấp đôi so với 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/08/2017 tại đường dẫn: [www.kasati.com.vn](http://www.kasati.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT**

( Ký ghi rõ họ tên)



*Lê Minh Tri*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017**

Tháng 8 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Tổng hợp Giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Tô Hoài Văn (Chủ tịch)  
Ông Lê Minh Trí (Phó Chủ tịch)  
Ông Đỗ Quang Khánh (Phó Chủ tịch)  
Ông Lê Phước Hiền (Thành viên)  
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai (Thành viên)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Minh Trí (Tổng Giám đốc)  
Ông Lê Phước Hiền (Phó Tổng Giám đốc)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Lê Minh Trí**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Số: *105* /VACO/BCSX.HCM**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2017, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Đức Tiến****Giám đốc Chi nhánh**

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0517-2013-156-1

**Thay mặt và đại diện cho****CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

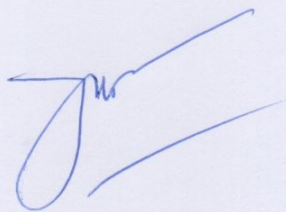
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.357.495.234</b>	<b>147.994.057.780</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.110.078.179</b>	<b>28.455.748.121</b>
1. Tiền	111		2.090.128.179	27.189.042.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.019.950.000	1.266.705.639
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>26.208.853</b>	<b>2.100.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.208.853	2.100.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.361.746.587</b>	<b>85.828.209.034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	75.204.206.835	74.559.760.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		303.777.070	662.852.227
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.853.762.682	10.657.018.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(51.422.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>63.328.556.704</b>	<b>33.322.529.932</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.573.153.313	40.567.126.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.244.596.609)	(7.244.596.609)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.530.904.911</b>	<b>385.470.693</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311.816.423	385.470.693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.219.088.488	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.542.724.500</b>	<b>7.728.045.420</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>518.528.675</b>	<b>333.907.079</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	518.528.675	333.907.079
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.236.096.854</b>	<b>1.455.712.016</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.236.096.854	1.447.378.664
- Nguyên giá	222		37.813.752.423	37.813.752.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.577.655.569)	(36.366.373.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	8.333.352
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(519.365.959)	(511.032.607)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>4.902.300.000</b>	<b>5.302.909.658</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.300.000	402.909.658
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>885.798.971</b>	<b>635.516.667</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		885.798.971	635.516.667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>173.900.219.734</b>	<b>155.722.103.200</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.904.724.283</b>	<b>97.698.463.791</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.904.724.283</b>	<b>97.698.463.791</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	56.811.374.272	60.502.465.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.507.084.931	27.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	275.442.293	1.976.390.703
4. Phải trả người lao động	314		1.613.343.663	3.565.420.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	24.434.324.167	16.357.557.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.594.181.515	12.723.010.158
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.450.350.000	2.483.966.858
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.623.442	62.653.056
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.995.495.451</b>	<b>58.023.639.409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>56.995.495.451</b>	<b>58.023.639.409</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.792.993.202	11.485.517.961
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.243.123.246	6.578.742.445
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.584.892.818	429.237.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.658.230.428	6.149.504.820
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>173.900.219.734</b>	<b>155.722.103.200</b>



Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017




Nguyễn Long  
Kế toán trưởng


Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc

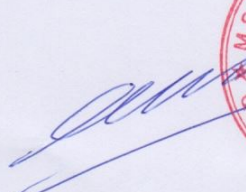



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		109.584.784.078	56.549.084.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		178.760.566	156.820.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	109.406.023.512	56.392.263.904
4. Giá vốn hàng bán	11	21	97.344.885.081	46.968.982.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		12.061.138.431	9.423.281.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.074.981.054	133.731.112
7. Chi phí tài chính	22		26.994.126	11.052.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.067.298	11.052.707
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.769.969.972	6.987.114.473
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.339.155.387	2.558.845.766
10. Thu nhập khác	31		5.000.000	5.000.091
11. Chi phí khác	32	25	740.029.882	225.090.772
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(735.029.882)	(220.090.681)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.604.125.505	2.338.755.085
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	945.895.077	512.769.172
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		3.658.230.428	1.825.985.913
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.139	527

  
Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

  
Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc

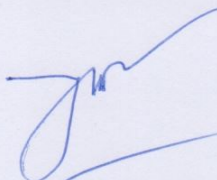




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.604.125.505	2.338.755.085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	219.615.162	305.110.079
- Các khoản dự phòng	03	(51.422.000)	1.442.364.875
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.592.428	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.079.981.054)	(132.737.299)
- Chi phí lãi vay	06	24.067.298	11.052.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.718.997.339	3.964.545.447
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(12.297.793.088)	24.598.454.488
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(30.006.026.772)	255.172.851
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.189.089.915	(22.447.973.299)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(176.628.034)	185.525.721
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.067.298)	(11.052.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.788.828.028)	(1.312.846.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.010.000	6.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.250.000)	(185.804.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(23.389.495.966)</b>	<b>5.052.721.774</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	5.000.000	1.000.000
2. Tiền chi cho vay	23	-	(15.190.400.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	13.791.344.800
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.004.500.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41.804.157.257	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.063.792.053	670.737.299
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>868.449.310</b>	<b>(727.317.901)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.450.350.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.483.966.858)	(175.000.002)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.788.414.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(1.822.030.858)</b>	<b>(175.000.002)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(24.343.077.514)</b>	<b>4.150.403.871</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>28.455.748.121</b>	<b>7.582.029.075</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.592.428)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>4.110.078.179</b>	<b>11.732.432.946</b>

  
Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

  
Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 9 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 01 tháng 06 năm 2016 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VNĐ.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 135 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 124 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Các đơn vị trực thuộc*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội: Địa chỉ 104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng: Địa chỉ 38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

*Công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Kasaco: Địa chỉ 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sở hữu 9,67% vốn điều lệ của Công ty, nhưng vốn thực góp chiếm 21% vốn điều lệ, nên có ảnh hưởng đáng kể đến quản trị và hoạt động của Công ty, do đó là bên liên quan của Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về sự suy giảm giá trị của hàng tồn kho, trên cơ sở đó đã trích lập dự phòng hàng tồn kho. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng giá trị trích lập dự phòng hàng tồn kho đã phản ánh đúng thực tế của Công ty và sự luân chuyển của hàng tồn kho trong thời gian tới.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Tài sản cố định hữu hình khác	04

**Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy tính:* Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

15 | NỘY KIẾM V N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	366.512.272	215.612.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.723.615.907	26.973.430.103
Các khoản tương đương tiền	2.019.950.000	1.266.705.639
	<u>4.110.078.179</u>	<u>28.455.748.121</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 2 năm (dài hạn) với lãi suất trung bình từ 4.5%/ năm đến 5.5%/ năm.

**b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kasaco. Công ty hoạt động trong lĩnh vực trợ giúp thương mại, hoạt động chính là cung cấp dịch vụ tổng đài, cung cấp lao động... theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 08 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Kasaco là 10.000.000.000 VNĐ.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VNĐ, tương đương 49% vốn điều lệ và vốn biểu quyết.

Công ty Cổ phần Kasaco không có báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 nên không có căn cứ để trích lập dự phòng. (Lãi lũy kế tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán là 2.334.769.806 VNĐ)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Bên liên quan</b>	<b>20.075.969.191</b>	<b>31.205.247.946</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	15.456.005.377	23.572.596.802
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	1.702.134.050	2.958.000.540
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	2.770.573.764	4.446.015.799
Công ty Cổ phần Kasaco	147.256.000	228.634.805
<b>b. Các khách hàng khác</b>	<b>55.128.237.644</b>	<b>43.354.512.738</b>
Các đơn vị trực thuộc TCT Viễn thông Mobifone	39.032.394.775	8.140.712.250
Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Nam	5.814.736.731	7.260.189.200
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	2.949.239.700	-
Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc	2.492.216.092	5.051.181.987
Công ty Cổ phần TM và ĐT Công nghệ Interland	1.580.537.410	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	1.080.332.000	2.160.664.000
Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Trung	-	300.902.900
Công ty TNHH NEC Việt Nam	-	18.439.258.014
Các khách hàng khác	2.178.780.936	2.001.604.387
	<b>75.204.206.835</b>	<b>74.559.760.684</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.853.762.682</b>	<b>10.657.018.123</b>
- Bên liên quan	55.837.000	4.500.000
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	55.837.000	4.500.000
- Các khoản khác	<b>21.797.925.682</b>	<b>10.652.518.123</b>
Tạm ứng nhân viên	15.594.586.701	3.779.206.591
Ký cược, ký quỹ	5.992.247.249	6.873.311.532
Phải thu khác	211.091.732	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>518.528.675</b>	<b>333.907.079</b>
Ký cược, ký quỹ	518.528.675	333.907.079
	<b>22.372.291.357</b>	<b>10.990.925.202</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.881.198.158	488.554.606	6.875.594.022	482.950.470
Chi phí SXKD dở dang	62.638.942.229	62.638.942.229	32.740.662.094	32.740.662.094
Hàng hóa	1.053.012.926	201.059.869	950.870.425	98.917.368
	<b>70.573.153.313</b>	<b>63.328.556.704</b>	<b>40.567.126.541</b>	<b>33.322.529.932</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị dụng cụ quản lý VND		TSCĐ hữu hình khác VND		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Số dư đầu kỳ	8.271.336.000	23.406.218.292	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	37.813.752.423			
Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	23.406.218.292	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	37.813.752.423			
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Số dư đầu kỳ	8.271.336.000	23.088.096.006	3.152.476.673	1.546.039.891	308.425.189	36.366.373.759			
- Khấu hao trong kỳ	-	92.889.102	118.392.708	-	-	211.281.810			
Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	23.180.985.108	3.270.869.381	1.546.039.891	308.425.189	36.577.655.569			
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Số dư đầu kỳ	-	318.122.286	1.129.256.378	-	-	1.447.378.664			
Số dư cuối kỳ	-	225.233.184	1.010.863.670	-	-	1.236.096.854			

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 34.484.566.371 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 34.484.566.371 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, đã phân bổ hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>3.149.129.500</b>	<b>3.149.129.500</b>	<b>3.149.129.500</b>	<b>3.149.129.500</b>
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	3.149.129.500	3.149.129.500	3.149.129.500	3.149.129.500
<b>b) Các nhà cung cấp khác</b>	<b>53.662.244.772</b>	<b>53.662.244.772</b>	<b>57.353.335.778</b>	<b>57.353.335.778</b>
Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH	14.954.004.000	14.954.004.000	20.484.144.000	20.484.144.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Đông Dương	8.702.195.700	8.702.195.700	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Mê Kông	7.085.518.000	7.085.518.000	-	-
Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Vận tải Khánh Mai	4.160.508.000	4.160.508.000	3.906.430.000	3.906.430.000
Cty TNHH MTV Mai Tú Tài	3.171.817.000	3.171.817.000	-	-
Công ty Cổ phần Thái Hoàng Vũ	2.702.903.995	2.702.903.995	83.972.900	83.972.900
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông -TeleQ	2.234.672.000	2.234.672.000	2.234.672.000	2.234.672.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Cửu Long	1.723.392.000	1.723.392.000	1.457.280.000	1.457.280.000
Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ M-TT	1.567.500.000	1.567.500.000	-	-
Cty Cổ phần Viễn Thông VTC	1.115.603.473	1.115.603.473	1.115.603.473	1.115.603.473
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Điện tử Viễn thông Sao Việt	-	-	5.275.639.600	5.275.639.600
Công ty TNHH SX TM DV Đầu tư Minh Phú	-	-	2.728.704.000	2.728.704.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Kim Thịnh	-	-	2.165.520.000	2.165.520.000
Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Sao Phương Nam	-	-	1.149.500.000	1.149.500.000
Các đối tượng khác	6.244.130.604	6.244.130.604	16.751.869.805	16.751.869.805
	<b>56.811.374.272</b>	<b>56.811.374.272</b>	<b>60.502.465.278</b>	<b>60.502.465.278</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH NEC Việt Nam	19.470.184.931	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông MCOM	27.000.000	27.000.000
Khách hàng trả tiền trước khác	9.900.000	-
	<b>19.507.084.931</b>	<b>27.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế GTGT phải nộp	50.549.204	1.838.733.665	(3.096.917.996)	1.308.733.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	123.711.277	1.248.046.463	(1.788.828.028)	664.492.842
Thuế thu nhập cá nhân	101.181.812	268.231.972	(170.214.486)	3.164.326
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.619.843.000	(2.619.843.000)	-
Các loại thuế khác	-	192.398.757	(192.398.757)	-
	<b>275.442.293</b>	<b>6.167.253.857</b>	<b>(7.868.202.267)</b>	<b>1.976.390.703</b>

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là 945.895.077 VNĐ và khoản điều chỉnh thuế phải nộp kỳ trước là 302.151.386 VNĐ.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước Chi phí Lắp đặt Công trình	20.372.964.075	12.227.459.632
Cung cấp shelter cho Ban quản lý dự án hạ tầng 3 phase 5	6.000.000.000	-
Đo kiểm triển khai U900 khu vực HCM	2.748.076.730	2.748.076.730
Dự án Turning 296 cho Ericsson	1.960.000.000	-
Cung cấp 96 shelter cho BHT 2 phase 8	1.940.000.000	-
Lắp đặt 94 shelter phase 9 cho BHT 2	1.900.000.000	-
Cung cấp và lắp đặt 95 shelter cho Ban hạ tầng 2 KV Đông và Tây Nam Bộ	1.708.522.013	-
Dự án 96 shelter phase 6 cho BHT2	791.169.786	-
Cung cấp và lắp đặt 56 shelter cho Hạ tầng 3 KV Miền Trung	700.000.000	-
Cung cấp và lắp đặt 57 shelter cho Hạ tầng 3 khu vực miền Trung	700.000.000	-
Dự án Nec 400 hop	-	2.940.136.391
Cung cấp, lắp đặt và đào tạo 590 hop Mobifone Miền Nam	-	1.695.553.452
Cung cấp, lắp đặt và đào tạo 340 hop Mobifone Miền Nam	-	2.246.086.624
Các công trình khác	1.925.195.546	2.597.606.435
Trích trước Chi phí Lắp đặt	580.053.752	815.485.727
Trích trước Chi phí Bảo dưỡng	3.322.306.340	2.955.683.823
Trích trước các chi phí khác	159.000.000	358.928.268
	<b>24.434.324.167</b>	<b>16.357.557.450</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	9.445.900	7.984.800
Bảo hiểm xã hội	183.605.460	50.924.382
Kinh phí công đoàn	63.660.958	154.005.270
Bảo hiểm thất nghiệp	1.892.800	8.705.500
Phải trả chi phí các công trình	6.166.581.077	11.589.294.886
Phải trả tiền mượn cá nhân	2.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	762.995.320	792.895.320
Cổ tức phải trả	406.000.000	-
Trích trước Thù lao BKS và HĐQT năm 2016	-	119.200.000
	<b>9.594.181.515</b>	<b>12.723.010.158</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11	4.450.350.000	4.450.350.000	4.450.350.000	(2.483.966.858)	2.483.966.858	2.483.966.858
	<b>4.450.350.000</b>	<b>4.450.350.000</b>	<b>4.450.350.000</b>	<b>(2.483.966.858)</b>	<b>2.483.966.858</b>	<b>2.483.966.858</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11 theo Hợp đồng Tín dụng số 56/2016-HETDHH/NHCT942-KASATI ngày 16 tháng 09 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 16 tháng 09 năm 2017. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định tại ngày giải ngân và được điều chỉnh mỗi tháng một lần.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.273.044.127	4.576.881.593	55.809.304.723
Trích quỹ	-	-	-	-	(552.431.968)	(552.431.968)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.595.212.000)	(3.595.212.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	212.473.834	5.258.681.170	5.471.155.004
Kết chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	890.823.650	890.823.650
Số dư tại ngày 01/01/2017	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.485.517.961	6.578.742.445	58.023.639.409
Trích quỹ (i)	-	-	-	307.475.241	(799.435.627)	(491.960.386)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(4.194.414.000)	(4.194.414.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.658.230.428	3.658.230.428
Số dư tại ngày 30/06/2017	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	5.243.123.246	56.995.495.451

(i) Theo nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHQT ngày 22 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty quyết định chi trả cổ tức với số tiền 4.194.414.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 307.475.241 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 491.960.386 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

STT Cổ đông	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Tỷ lệ %	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %	Vốn điều lệ VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông				
1 Việt Nam	33,88%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	6.380.900.000	21,30%	6.380.900.000
3 Các cổ đông khác	44,82%	13.429.200.000	44,82%	13.429.200.000
	<b>100,00%</b>	<b>29.960.100.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>29.960.100.000</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền gửi ngân hàng	859,68	8.189,46

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu Bán hàng và Cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	18.646.032.400	24.734.204.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	90.938.751.678	31.814.880.744
	<b>109.584.784.078</b>	<b>56.549.084.744</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	(109.735.163)	(41.180.578)
Hàng bán bị trả lại	-	(115.640.262)
Giảm trừ do vi phạm hợp đồng	(69.025.403)	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>109.406.023.512</b>	<b>56.392.263.904</b>

**(i) Chi tiết Doanh thu cung cấp Dịch vụ gồm:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lắp đặt	79.353.715.999	20.806.506.663
Doanh thu bảo dưỡng	582.523.000	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	10.504.174.223	10.837.524.081
Doanh thu dịch vụ khác	498.338.456	170.850.000
	<b>90.938.751.678</b>	<b>31.814.880.744</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	61.821.439.718	22.082.491.613
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.523.445.363	24.886.490.457
	<b>97.344.885.081</b>	<b>46.968.982.070</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.901.168.141	20.959.008.168
Chi phí nhân công	8.820.588.489	6.908.183.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.615.162	305.110.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.446.980.435	23.917.003.647
Chi phí khác	22.196.798.412	5.858.150.049
	<b>135.585.150.639</b>	<b>57.947.454.965</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	339.981.054	131.737.299
Cổ tức, lợi nhuận được chia	735.000.000	1.993.813
	<b>1.074.981.054</b>	<b>133.731.112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.106.770.682	3.726.192.973
Chi phí vật liệu quản lý	374.852.906	289.190.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.918.560	137.351.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.071.606	118.489.140
Thuế, phí và lệ phí	34.518.820	36.908.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.623.029	895.053.104
Chi phí dự phòng	(51.422.000)	15.426.600
Các khoản chi phí QLDN khác	1.958.636.369	1.768.500.940
	<u><u>7.769.969.972</u></u>	<u><u>6.987.114.473</u></u>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt thuế	441.409.178	224.672.249
Điều chỉnh thuế hóa đơn Cty Việt Liên Vận 2015-2016	432.048.405	-
Điều chỉnh giảm tiền thuế đất 2016	(133.525.729)	-
Các chi phí khác	98.028	418.523
	<u><u>740.029.882</u></u>	<u><u>225.090.772</u></u>

**27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.604.125.505</b>	<b>2.338.755.085</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(868.525.729)	(1.993.813)
Giảm tiền thuế đất 2016	(133.525.729)	-
Cổ tức được chia-Kasaco	(735.000.000)	(1.993.813)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	993.875.611	227.084.589
Nộp tiền truy thu thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt	441.507.206	107.864.173
Điều chỉnh hóa đơn Việt Liên Vận	432.048.405	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	119.520.000	115.483.226
Chi phí không được trừ khác	800.000	3.737.190
	<u><u>4.729.475.387</u></u>	<u><u>2.563.845.861</u></u>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	945.895.077	512.769.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>945.895.077</u></u>	<u><u>512.769.172</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.658.230.428	1.825.985.913
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(246.000.000)	(245.980.193)
<b>Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.412.230.428</b>	<b>1.580.005.720</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.996.010	2.996.010
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.139</b>	<b>527</b>

(i) Theo nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHQT ngày 22 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 491.960.386 VND từ lợi nhuận năm 2016 và kế hoạch trích quỹ cho năm 2017 là 492.000.000 VND.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.450.350.000	2.483.966.858
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.110.078.179)	(28.455.748.121)
<b>Nợ thuần</b>	<b>340.271.821</b>	-
Vốn chủ sở hữu	56.995.495.451	58.023.639.409
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1%</b>	-

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.110.078.179	28.455.748.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.770.819.759	81.766.979.295
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.508.853	405.009.658
	<b>85.909.406.791</b>	<b>110.627.737.074</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	4.450.350.000	2.483.966.858
Phải trả người bán và phải trả khác	66.148.843.469	73.012.560.984
Chi phí phải trả	24.434.324.167	16.357.557.450
	<b>95.033.517.636</b>	<b>91.854.085.292</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.110.078.179	-	4.110.078.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.252.291.084	518.528.675	81.770.819.759
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.208.853	2.300.000	28.508.853
	<b>85.388.578.116</b>	<b>520.828.675</b>	<b>85.909.406.791</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	4.450.350.000	-	4.450.350.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.148.843.469	-	66.148.843.469
Chi phí phải trả	24.434.324.167	-	24.434.324.167
	<b>95.033.517.636</b>	<b>-</b>	<b>95.033.517.636</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(9.644.939.520)</b>	<b>520.828.675</b>	<b>(9.124.110.845)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.455.748.121	-	28.455.748.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.433.072.216	333.907.079	81.766.979.295
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.100.000	402.909.658	405.009.658
	<b>109.890.920.337</b>	<b>736.816.737</b>	<b>110.627.737.074</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	2.483.966.858	-	2.483.966.858
Phải trả người bán và phải trả khác	73.012.560.984	-	73.012.560.984
Chi phí phải trả	16.357.557.450	-	16.357.557.450
	<b>91.854.085.292</b>	<b>-</b>	<b>91.854.085.292</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>18.036.835.045</b>	<b>736.816.737</b>	<b>18.773.651.782</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 18, theo nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHQT ngày 22 ngày 03 tháng 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty có quyết định chi trả cổ tức với số tiền 4.194.414.000 VNĐ, số tiền thực chi bằng tiền trong kỳ là 3.788.414.000 VNĐ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng 406.000.000 VNĐ đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng công ty Truyền thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Các trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	Đơn vị thành viên thuộc VNPT
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ, ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã được trình bày trong thuyết minh số 6, 7, 8, 11, và 16; Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Kasaco</b>		
Doanh thu trong kỳ	954.988.925	409.320.000
Cổ tức nhận trong kỳ	735.000.000	539.000.000
<b>Tổng Công ty Hạ tầng mạng</b>		
Doanh thu trong kỳ	27.447.893.492	3.572.420.226
<b>Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện</b>		
Doanh thu trong kỳ	17.160.664.500	1.272.111.150
<b>Công ty Dữ liệu VNPT - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông</b>		
Doanh thu trong kỳ	6.355.956.920	3.792.556.120
<b>Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT</b>		
Doanh thu trong kỳ	1.973.445.151	2.340.356.912
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện</b>		
Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe	-	29.172.653
<b>Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam</b>		
Chi hộ tiền thưởng	55.837.000	29.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thù lao HĐQT và BGD	610.813.961	576.920.000

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.

Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc